

**LUẬT**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU VÀ PHỤ LỤC DANH MỤC  
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA CỦA LUẬT THỐNG KÊ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 như sau:

“6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Hướng dẫn, kiểm tra tình hình và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

c) Định kỳ 05 năm, rà soát quy mô tổng sản phẩm trong nước báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 48 như sau:

“d) Người đứng đầu cơ quan thống kê cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đối với thông tin thống kê của chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là phân tử của chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ với cơ quan thống kê trung ương trước khi công bố.”.

3. Thay thế Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 bằng Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật này.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Chương trình điều tra thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

---

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2021.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**  
**Đã ký: Vương Đình Huệ**

---

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA**

*(Ban hành kèm theo Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi,  
bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục  
chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê)*

| Số thứ tự                                       | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu                                  |
|---|-------|---|
| <b>01. Đất đai, dân số</b>                      |       |   |
| 1   | 0101  | Diện tích và cơ cấu đất                             |
| 2   | 0102  | Dân số, mật độ dân số                               |
| 3   | 0103  | Tỷ số giới tính khi sinh                            |
| 4   | 0104  | Tỷ suất sinh thô                                    |
| 5   | 0105  | Tổng tỷ suất sinh                                   |
| 6   | 0106  | Tỷ suất chết thô                                    |
| 7   | 0107  | Tỷ lệ tăng dân số                                   |
| 8   | 0108  | Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần       |
| 9   | 0109  | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                |
| 10  | 0110  | Tỷ lệ người khuyết tật                              |
| 11  | 0111  | Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu  |
| 12  | 0112  | Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình              |
| 13  | 0113  | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh |
| 14  | 0114  | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử          |
| 15  | 0115  | Tỷ lệ đô thị hóa                                    |
| <b>02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới</b> |       |   |
| 16  | 0201  | Lực lượng lao động                                  |

| <b>Số thứ tự</b>  | <b>Mã số</b> | <b>Nhóm, tên chỉ tiêu</b>   |
|---|--------------|---|
| 17  | 0202         | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế   |
| 18  | 0203         | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo   |
| 19  | 0204         | Tỷ lệ thất nghiệp   |
| 20  | 0205         | Tỷ lệ thiếu việc làm  |
| 21  | 0206         | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức   |
| 22  | 0207         | Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động   |
| 23  | 0208         | Năng suất lao động  |
| 24  | 0209         | Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc   |
| 25  | 0210         | Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng   |
| 26  | 0211         | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội  |
| 27  | 0212         | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân   |
| 28  | 0213         | Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ   |
| <b>03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp</b> |              |   |
| 29  | 0301         | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế   |
| 30  | 0302         | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp   |
| 31  | 0303         | Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  |
| 32  | 0304         | Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp |
| 33  | 0305         | Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp  |

| Số thứ tự                     | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu   |
|-------------------------------|-------|--|
| 34                            | 0306  | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp                          |
| <b>04. Đầu tư và xây dựng</b> |       |  |
| 35                            | 0401  | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội                                       |
| 36                            | 0402  | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước |
| 37                            | 0403  | Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)                                     |
| 38                            | 0404  | Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế                              |
| 39                            | 0405  | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành                                |
| 40                            | 0406  | Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng                |
| 41                            | 0407  | Diện tích nhà ở bình quân đầu người                                    |
| 42                            | 0408  | Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm                   |
| 43                            | 0409  | Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm      |
| <b>05. Tài khoản quốc gia</b> |       |  |
| 44                            | 0501  | Tổng sản phẩm trong nước (GDP)   |
| 45                            | 0502  | Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước  |
| 46                            | 0503  | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước                                   |
| 47                            | 0504  | Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người                           |
| 48                            | 0505  | Tích lũy tài sản   |
| 49                            | 0506  | Tiêu dùng cuối cùng  |
| 50                            | 0507  | Thu nhập quốc gia (GNI)  |

| Số thứ tự                 | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu  |
|---------------------------|-------|---|
| 51                        | 0508  | Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước   |
| 52                        | 0509  | Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)  |
| 53                        | 0510  | Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước   |
| 54                        | 0511  | Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản   |
| 55                        | 0512  | Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước              |
| 56                        | 0513  | Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)  |
| 57                        | 0514  | Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung |
| 58                        | 0515  | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước                             |
| 59                        | 0516  | Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước   |
| 60                        | 0517  | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước                                    |
| <b>06. Tài chính công</b> |       |   |
| 61                        | 0601  | Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu  |
| 62                        | 0602  | Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước  |
| 63                        | 0603  | Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước  |
| 64                        | 0604  | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi  |
| 65                        | 0605  | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước  |

| Số thứ tự                                   | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu  |
|---|-------|---|
| 66  | 0606  | Bội chi ngân sách nhà nước  |
| 67  | 0607  | Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước                                    |
| 68  | 0608  | Dư nợ của Chính phủ   |
| 69  | 0609  | Dư nợ nước ngoài của quốc gia   |
| 70  | 0610  | Dư nợ công  |
| <b>07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán</b> |       |   |
| 71  | 0701  | Tổng phương tiện thanh toán   |
| 72  | 0702  | Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước                                   |
| 73  | 0703  | Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán   |
| 74  | 0704  | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài                         |
| 75  | 0705  | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài                             |
| 76  | 0706  | Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài                 |
| 77  | 0707  | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác |
| 78  | 0708  | Lãi suất  |
| 79  | 0709  | Cán cân thanh toán quốc tế  |
| 80  | 0710  | Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước  |
| 81  | 0711  | Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)   |
| 82  | 0712  | Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm  |

| Số thứ tự                                      | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu   |
|--|-------|--|
| 83   | 0713  | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội                                     |
| 84   | 0714  | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                       |
| 85   | 0715  | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp                                |
| 86   | 0716  | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp |
| 87   | 0717  | Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp        |
| 88   | 0718  | Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu                                      |
| 89   | 0719  | Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước        |
| 90   | 0720  | Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu                          |
| 91   | 0721  | Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán  |
| 92   | 0722  | Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước             |
| 93   | 0723  | Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu                                 |
| 94   | 0724  | Tổng giá trị phát hành trái phiếu  |
| <b>08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b> |       |  |
| 95   | 0801  | Diện tích cây hằng năm   |
| 96   | 0802  | Diện tích cây lâu năm  |
| 97   | 0803  | Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu                                  |
| 98   | 0804  | Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu                                  |



| Số thứ tự              | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu  |
|------------------------|-------|---|
| 99                     | 0805  | Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi  |
| 100                    | 0806  | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu   |
| 101                    | 0807  | Diện tích rừng trồng mới tập trung  |
| 102                    | 0808  | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ  |
| 103                    | 0809  | Diện tích thu hoạch thủy sản  |
| 104                    | 0810  | Sản lượng thủy sản  |
| 105                    | 0811  | Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ   |
| 106                    | 0812  | Cân đối một số nông sản chủ yếu   |
| 107                    | 0813  | Tỷ lệ mất an ninh lương thực  |
| 108                    | 0814  | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững   |
| <b>09. Công nghiệp</b> |       |   |
| 109                    | 0901  | Chỉ số sản xuất công nghiệp   |
| 110                    | 0902  | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu   |
| 111                    | 0903  | Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao |
| 112                    | 0904  | Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương            |
| 113                    | 0905  | Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo  |
| 114                    | 0906  | Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo   |
| 115                    | 0907  | Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp  |
| 116                    | 0908  | Cân đối một số năng lượng chủ yếu   |

| Số thứ tự                      | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu  |
|--------------------------------|-------|---|
| <b>10. Thương mại, dịch vụ</b> |       |   |
| 117                            | 1001  | Doanh thu bán lẻ hàng hoá   |
| 118                            | 1002  | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống  |
| 119                            | 1003  | Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản   |
| 120                            | 1004  | Doanh thu dịch vụ khác  |
| 121                            | 1005  | Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại  |
| 122                            | 1006  | Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu   |
| 123                            | 1007  | Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu   |
| 124                            | 1008  | Cán cân thương mại hàng hóa   |
| 125                            | 1009  | Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu  |
| 126                            | 1010  | Cán cân thương mại dịch vụ  |
| <b>11. Chỉ số giá</b>          |       |   |
| 127                            | 1101  | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ                        |
| 128                            | 1102  | Chỉ số lạm phát cơ bản  |
| 129                            | 1103  | Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian  |
| 130                            | 1104  | Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất                          |
| 131                            | 1105  | Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ |
| 132                            | 1106  | Chỉ số giá bất động sản   |
| 133                            | 1107  | Chỉ số giá tiền lương   |
| 134                            | 1108  | Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu   |

| Số thứ tự   | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu   |
|---|-------|--|
| 135   | 1109  | Tỷ giá thương mại  |
| <b>12. Giao thông vận tải</b>   |       |  |
| 136   | 1201  | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải                 |
| 137   | 1202  | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển                         |
| 138   | 1203  | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển                        |
| 139   | 1204  | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng                                   |
| 140   | 1205  | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa |
| 141   | 1206  | Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không |
| 142   | 1207  | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển         |
| 143   | 1208  | Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng                     |
| 144   | 1209  | Chiều dài đường cao tốc  |
| 145   | 1210  | Chiều dài đường quốc lộ  |
| <b>13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông</b> |       |  |
| 146   | 1301  | Doanh thu dịch vụ bưu chính  |
| 147   | 1302  | Sản lượng dịch vụ bưu chính  |
| 148   | 1303  | Doanh thu dịch vụ viễn thông   |
| 149   | 1304  | Số lượng thuê bao điện thoại   |
| 150   | 1305  | Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động                               |
| 151   | 1306  | Tỷ lệ người sử dụng Internet   |

| Số thứ tự                        | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu  |
|----------------------------------|-------|---|
| 152                              | 1307  | Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng                      |
| 153                              | 1308  | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet                               |
| 154                              | 1309  | Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử                      |
| 155                              | 1310  | Dung lượng băng thông Internet quốc tế                              |
| 156                              | 1311  | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin                               |
| 157                              | 1312  | Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến              |
| 158                              | 1313  | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính                                       |
| 159                              | 1314  | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động                         |
| 160                              | 1315  | Lưu lượng Internet băng rộng  |
| 161                              | 1316  | Tổng số chứng thư số đang hoạt động                                 |
| 162                              | 1317  | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông |
| 163                              | 1318  | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến                  |
| 164                              | 1319  | Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến            |
| 165                              | 1320  | Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội                                |
| 166                              | 1321  | Chi cho chuyển đổi số   |
| <b>14. Khoa học và công nghệ</b> |       |   |
| 167                              | 1401  | Số tổ chức khoa học và công nghệ                                    |
| 168                              | 1402  | Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ                    |
| 169                              | 1403  | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ      |

| Số thứ tự                            | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu   |
|--------------------------------------|-------|--|
| 170                                  | 1404  | Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ   |
| 171                                  | 1405  | Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp                                   |
| 172                                  | 1406  | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ  |
| <b>15. Giáo dục</b>                  |       |  |
| 173                                  | 1501  | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên  |
| 174                                  | 1502  | Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học  |
| 175                                  | 1503  | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông  |
| 176                                  | 1504  | Tỷ lệ phòng học kiên cố  |
| 177                                  | 1505  | Số trường học các cấp  |
| 178                                  | 1506  | Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp |
| 179                                  | 1507  | Số sinh viên đại học trên 10.000 dân   |
| <b>16. Y tế và chăm sóc sức khỏe</b> |       |  |
| 180                                  | 1601  | Số bác sĩ trên 10.000 dân  |
| 181                                  | 1602  | Số giường bệnh trên 10.000 dân   |
| 182                                  | 1603  | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống  |
| 183                                  | 1604  | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi   |
| 184                                  | 1605  | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi   |
| 185                                  | 1606  | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin                                      |
| 186                                  | 1607  | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng   |

| Số thứ tự                               | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu  |
|---|-------|---|
| 187                                     | 1608  | Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân                        |
| 188                                     | 1609  | Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân            |
| 189                                     | 1610  | Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa |
| <b>17. Văn hóa, thể thao và du lịch</b> |       |   |
| 190                                     | 1701  | Số di sản văn hóa cấp quốc gia  |
| 191                                     | 1702  | Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế                                  |
| 192                                     | 1703  | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành   |
| 193                                     | 1704  | Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam                                 |
| 194                                     | 1705  | Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh   |
| 195                                     | 1706  | Số lượt khách du lịch nội địa   |
| 196                                     | 1707  | Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam                                  |
| 197                                     | 1708  | Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam                                     |
| 198                                     | 1709  | Chi tiêu của khách du lịch nội địa  |
| <b>18. Mức sống dân cư</b>              |       |   |
| 199                                     | 1801  | Chỉ số phát triển con người (HDI)   |
| 200                                     | 1802  | Tỷ lệ nghèo đa chiều  |
| 201                                     | 1803  | Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều   |
| 202                                     | 1804  | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng                                       |

| Số thứ tự                          | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu  |
|------------------------------------|-------|---|
| 203                                | 1805  | Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)   |
| 204                                | 1806  | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung   |
| 205                                | 1807  | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn  |
| 206                                | 1808  | Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh  |
| 207                                | 1809  | Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh  |
| 208                                | 1810  | Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người  |
| <b>19. Trật tự, an toàn xã hội</b> |       |   |
| 209                                | 1901  | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông  |
| 210                                | 1902  | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra   |
| 211                                | 1903  | Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy |
| 212                                | 1904  | Hệ số an toàn giao thông đường bộ   |
| 213                                | 1905  | Tỷ lệ dân số bị bạo lực   |
| <b>20. Tư pháp</b>                 |       |   |
| 214                                | 2001  | Số vụ án, số bị can đã khởi tố  |
| 215                                | 2002  | Số vụ án, số bị can đã truy tố  |
| 216                                | 2003  | Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm   |

| Số thứ tự                    | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu   |
|------------------------------|-------|--|
| 217                          | 2004  | Kết quả thi hành án dân sự   |
| 218                          | 2005  | Kết quả thi hành án hành chính   |
| 219                          | 2006  | Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý   |
| <b>21. Bảo vệ môi trường</b> |       |  |
| 220                          | 2101  | Diện tích rừng hiện có   |
| 221                          | 2102  | Tỷ lệ che phủ rừng   |
| 222                          | 2103  | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại  |
| 223                          | 2104  | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên  |
| 224                          | 2105  | Diện tích đất bị thoái hoá   |
| 225                          | 2106  | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý   |
| 226                          | 2107  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý  |
| 227                          | 2108  | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường  |
| 228                          | 2109  | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường   |
| 229                          | 2110  | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người   |
| 230                          | 2111  | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> và PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên |